

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,307,078,487,241	2,510,073,921,817
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	681,197,364,705	984,610,644,494
1. Tiền	111		681,197,364,705	984,610,644,494
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	738,678,975,300	518,183,740,900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		753,713,382,059	533,213,382,059
2.Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(15,034,406,759)	(15,029,641,159)
III. Các khoản phải thu	130	4	716,874,741,338	825,182,837,867
1. Phải thu của khách hàng	131		53,647,085,188	127,092,644,334
2. Trả trước cho người bán	132		74,750,043,160	34,334,430,597
3. Các khoản phải thu khác	135		589,399,957,996	664,678,107,942
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(922,345,006)	(922,345,006)
IV. Hàng tồn kho	140	5	131,867,472,380	162,475,835,920
1. Hàng tồn kho	141		132,390,218,230	163,068,862,916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(522,745,850)	(593,026,996)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38,459,933,518	19,620,862,636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33,815,249,663	13,430,032,867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,538,638,782	3,728,698,471
3. Các khoản thuế phải thu	154		3,918,800	520,016,214
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		102,126,273	1,942,115,084
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,518,118,467,997	1,737,527,081,672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	107,981,617,896	22,552,775,000
1. Phải thu dài hạn khác	218		107,981,617,896	22,552,775,000
II. Tài sản cố định	220		639,244,676,168	656,084,832,513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	455,428,179,172	472,224,277,254
- Nguyên giá	222		718,756,381,316	717,207,907,456
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(263,328,202,144)	(244,983,630,202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	3,163,529,115	3,701,943,484
- Nguyên giá	225		7,411,100,987	8,997,147,682
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4,247,571,872)	(5,295,204,198)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	98,070,375,739	99,157,131,185
- Nguyên giá	228		124,241,929,327	123,738,854,473
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26,171,553,588)	(24,581,723,288)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	82,582,592,142	81,001,480,590
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	740,280,539,864	1,026,571,398,806

1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		244,959,803,112	404,280,471,200
3. Lợi thế thương mại	269		31,066,018,096	32,036,209,231
4. Đầu tư dài hạn khác	258		506,649,613,291	632,649,613,291
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(42,394,894,635)	(42,394,894,916)
V. Tài sản dài hạn khác	260		30,611,634,069	32,318,075,353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16,489,912,625	15,882,817,732
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	25.3	14,072,216,444	16,385,752,621
3. Tài sản dài hạn khác	268		49,505,000	49,505,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,825,196,955,238	4,247,601,003,489

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1,000,225,465,465	1,767,439,812,255
I. Nợ ngắn hạn	310		817,553,345,289	1,632,683,144,990
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	305,809,787,008	407,352,636,992
2. Phải trả cho người bán	312	13	39,499,458,929	127,404,030,034
3. Người mua trả tiền trước	313		74,055,086,000	35,447,325,204
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	108,519,429,289	65,170,042,264
5. Phải trả công nhân viên	315		1,665,523,951	9,889,840,590
6. Chi phí phải trả	316	15	69,726,159,460	55,718,173,737
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	218,277,900,652	931,701,096,169
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	17	182,672,120,176	134,756,667,265
1. Nợ dài hạn khác	333		3,000,000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		119,394,032,547	119,394,032,547
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		49,201,037,877	-
4. Dự phòng mất việc làm	336		14,074,049,752	15,362,634,718
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400		2,757,032,057,754	2,418,021,466,774
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,752,696,167,354	2,413,130,301,374
1. Vốn cổ phần	411		795,462,590,000	795,462,590,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,395,547,016,955	1,395,547,017,249
3. Cổ phiếu quỹ	414		(137,401,029,200)	(137,401,029,200)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		687,336,732	370,096,480
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,370,280,515	25,370,280,332
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		25,792,635,752	25,792,635,371
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		17,002,430,551	17,002,430,551
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		630,234,906,048	290,986,280,591
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		4,335,890,400	4,891,165,400
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		4,335,890,400	4,891,165,400
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		67,939,432,019	62,139,724,460
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,825,196,955,238	4,247,601,003,489

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:				
- USD			769,578.93	580,183.00
- EURO				

Huỳnh Tấn Vũ
Kế Toán Trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám Đốc

Ngày 23 tháng 01năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	307,609,820,976	259,093,557,178	307,609,820,976	259,093,557,178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,475,549,896	1,500,085,696	1,475,549,896	1,500,085,696
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		306,134,271,080	257,593,471,482	306,134,271,080	257,593,471,482
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	217,332,692,791	194,634,860,636	217,332,692,791	194,634,860,636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88,801,578,289	62,958,610,846	88,801,578,289	62,958,610,846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	582,187,138,188	15,377,820,955	582,187,138,188	15,377,820,955
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	157,470,263,187	19,930,222,341	157,470,263,187	19,930,222,341
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6,662,638,370	11,578,490,033	6,662,638,370	11,578,490,033
8. Chi phí bán hàng	24		42,847,303,616	18,811,114,325	42,847,303,616	18,811,114,325
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25,509,677,955	19,375,869,741	25,509,677,955	19,375,869,741
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		445,161,471,718	20,219,225,394	445,161,471,718	20,219,225,394
11. Thu nhập khác	31		10,235,968,550	3,369,520,088	10,235,968,550	3,369,520,088
12. Chi phí khác	32		1,342,736,369	2,316,056,144	1,342,736,369	2,316,056,144
13. Lợi nhuận khác	40		8,893,232,181	1,053,463,944	8,893,232,181	1,053,463,944
14. (Lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết	45		2,677,141,317	-	2,677,141,317	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		456,731,845,216	21,272,689,338	456,731,845,216	21,272,689,338
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	103,901,355,698	172,599,342	103,901,355,698	172,599,342
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(3,075,064,867)	-	(3,075,064,867)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		355,905,554,385	21,100,089,996	355,905,554,385	21,100,089,996
Phân bổ cho:						
Lợi ích của cổ đông thiểu số			6,447,208,734	7,388,821,290	6,447,208,734	7,388,821,290
Cổ đông của công ty mẹ			349,458,345,651	14,135,808,089	349,458,345,651	14,135,808,089

Huỳnh Tấn Vũ

Kế Toán Trưởng

Trần Lê Nguyên

Tổng Giám Đốc

Ngày 21 tháng 04 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		456,731,845,216	21,697,228,721
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18,886,769,916	11,809,769,395
- Các khoản dự phòng	03		(65,515,827)	(3,412,352,023)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		317,240,252	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(426,947,468,812)	3,498,937,442
- Chi phí lãi vay	06		6,662,638,370	11,578,490,033
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-	55,585,509,115	45,172,073,568
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		22,585,410,736	142,953,419,127
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		30,678,644,686	46,478,961,772
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(38,376,776,742)	(106,310,018,545)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(20,992,311,689)	(11,521,247,359)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,662,638,370)	(11,578,490,033)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,171,098,624)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(144,923,199,486)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	(108,276,460,373)	105,194,698,530
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,046,613,571)	(18,079,323,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(290,500,000,000)	(48,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		220,000,000,000	7,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	(26,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	20,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	15,456,169,926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	(73,546,613,571)	(49,623,153,165)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		212,372,388,215	201,862,394,140

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(319,294,044,711)	(213,170,440,747)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(14,668,549,349)	(4,442,184,148)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(121,590,205,845)	(15,750,230,755)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(303,413,279,789)	39,821,314,610
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		984,610,644,494	206,808,169,048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		681,197,364,705	246,629,483,658

Huỳnh Tấn Vũ
Kế Toán Trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám Đốc

Ngày 21 tháng 04 năm 2010

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Kinh Đô	Mẫu số B 09a - DN
Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành Quận Thủ Đức, TP HCM	(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý I năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất chế biến thực phẩm
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến nông sản, thực phẩm. Sản xuất bánh kẹo, nước uống tinh khiết, nước ép trái cây, kem ăn các loại.

2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP HCM công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các loại chứng khoán đầu tư dài hạn không giao dịch trên thị trường thì căn cứ vào sổ lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính của công ty phát hành các chứng khoán này tại thời điểm kết thúc năm tài chính cùng kỳ.

Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vòm chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ hữu

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt	1,016,500,080	906,055,875
- Tiền gửi ngân hàng	679,394,300,625	982,247,590,000
- Tiền đang chuyển	786,564,000	1,456,996,000
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	681,197,364,705	984,610,641,875

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	23,113,382,059	23,113,382,059
- Đầu tư ngắn hạn khác	730,600,000,000	510,100,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	#####	(15,029,641,000)
Cộng	738,678,975,300	518,183,741,059

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	589,399,957,996	664,678,109,000
Cộng	589,399,957,996	664,678,109,000

04- Hàng tồn kho	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng mua đang đi đường		1,464,167,890
- Nguyên liệu, vật liệu	95,163,618,444	130,234,228,112
- Công cụ, dụng cụ	10,316,728,337	11,317,241,000
- Chi phí SX, KD dở dang	702,526,377	548,704,213

- Thành phẩm	4,719,713,223	3,257,860,110
- Hàng hóa	21,487,631,849	16,246,662,930
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	132,390,218,230	163,068,864,255
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(522,745,850)	(593,027,123)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	131,867,472,380	162,475,837,132

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình

1. Số dư đầu quý	717,207,907,456
2. Số tăng trong quý	4,295,025,331
Bao gồm:	-
- Mua sắm mới	1,843,133,531
- Xây dựng mới	-
-Tăng khác	2,451,891,800
3. Số giảm trong quý	2,746,551,471
Bao gồm:	-
- Thanh lý	
- Nhượng bán	2,667,733,295
- Giảm khác	78,818,176
4. Số dư cuối quý	718,756,381,316

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu quý	(244,983,630,202)
2. Khấu hao trong quý	20,418,766,724
- Trong đó tăng do mua lại tài sản thuê TC	-
3. Giảm trong kỳ	2,074,194,782
Gồm:	-
- Thanh lý nhượng bán	1,901,195,323
- Giảm khác	172,999,459
4. Số dư cuối quý	(263,328,202,144)

III. Giá trị còn lại của TSCĐ

1. Tại ngày đầu quý	472,224,277,254
2. Tại ngày cuối quý	455,428,179,172

Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Số dư đầu quý	8,997,147,682
- Thuê tài chính trong quý	-
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	1,586,046,695
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính	-
Số dư cuối quý	7,411,100,987

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu quý	(5,295,204,198)
- Khấu hao trong quý	28,613,638
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	1,076,245,964

- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính	-
Số dư cuối quý	(4,247,571,872)
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu quý	3,701,943,484
Tại ngày cuối quý	3,163,529,115

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	
1. Số dư đầu quý	123,738,854,473
2. Số tăng trong quý	503,074,854
Bao gồm:	
- Mua trong quý	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-
- Tăng do hợp nhất KD	-
- Tăng khác	503,074,854
3. Số giảm trong quý	-
Bao gồm:	
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
4. Số dư cuối quý	124,241,929,327
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
1. Số dư đầu quý	(24,581,723,288)
2. Khấu hao trong quý	1,589,830,300
3. Giảm trong quý	-
Bao gồm:	
- Thanh lý nhượng bán	-
- Giảm khác	-
4. Số dư cuối quý	(26,171,553,588)
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH	
1. Tại ngày đầu quý	99,157,131,185
2. Tại ngày cuối quý	98,070,375,739

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí XDCCB dở dang	82,582,592,142
-------------------------	----------------

Tổng cộng	639,244,676,168
------------------	------------------------

07- Đầu tư dài hạn khác:	Kỳ này	Kỳ trước
- Đầu tư cổ phiếu	291,276,241,911	426,815,999,999
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	215,373,371,380	205,833,612,981

Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	506,649,613,291	632,649,612,980
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	#####	(42,394,895,210)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	464,254,718,656	590,254,717,770

08- Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
- Vay ngắn hạn	278,513,109,790	370,766,217,100
- Nợ dài hạn đến hạn trả	27,296,677,218	36,586,420,092
Cộng	305,809,787,008	407,352,637,192

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế giá trị gia tăng	3,177,905,347	5,408,345,000
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(931,548)	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	144,786,883	685,482,230
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	104,967,126,572	56,568,042,101
- Thuế thu nhập cá nhân	691,983,797	612,682,110
- Các loại thuế khác	(461,441,762)	1,895,489,145
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	108,519,429,289	65,170,040,586

10 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Tài sản thừa chờ giải quyết	658,399,473	-
- Kinh phí công đoàn	199,149,700	164,226,100
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	184,999,296	86,560,000
- Phải trả về cổ phần hoá	193,900,000	193,900,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	250,000,000	718,459,560,000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	216,791,452,183	212,796,849,000
Cộng	218,277,900,652	931,701,095,100

11- Vay và nợ dài hạn	Kỳ này	Kỳ trước
a - Vay dài hạn	119,394,032,547	119,394,032,547
- Vay ngân hàng	119,394,032,547	119,394,032,547
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác (dự phòng trợ cấp mất việc làm)		
Cộng	119,394,032,547	119,394,032,547
c- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

12 - Vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
a- Biến động của vốn chủ sở hữu		
Số dư đầu kỳ		
- Tăng vốn trong kỳ	-	-
- Lãi trong kỳ	355,905,554,385	72,483,570,460
- Tăng khác	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-

- Lỗ trong kỳ	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	#####	2,421,445,044,601
b- Các quỹ của doanh nghiệp:	Kỳ này	Kỳ trước
- Quỹ đầu tư phát triển	25,370,280,515	25,370,280,515
- Quỹ dự phòng tài chính	25,792,635,752	25,792,635,752
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17,002,430,551	17,002,430,551
Cộng	68,165,346,818	68,165,346,818

	Kỳ này	Kỳ trước
13- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	307,609,820,976	451,896,803,447
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	307,609,820,976	451,896,803,447
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		

14- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,475,549,896	4,141,794,433
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1,475,549,896	4,141,794,433
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:	306,134,271,080	447,755,009,014
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

16- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán, thành phẩm đã bán	217,332,692,791	294,879,149,075
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	217,332,692,791	294,879,149,075

17- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,116,170,906	11,692,096,821
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	30,679,500	2,069,663,552
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	153,575,794	285,227,036
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	556,886,711,988	
Cộng	582,187,138,188	14,046,987,409

18- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	12,051,446,014	10,978,850,175
- Lỗ đầu tư cổ phiếu		-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	922,140	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	506,562,438	820,393,723
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		11,620,795,003
- Chi phí tài chính khác	144,911,332,600	
Cộng	157,470,263,192	23,420,038,901

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	103,901,355,698	1,039,405,908
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày 21 tháng 04 năm 2010

Giám đốc Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)